

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 125/2020/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 09 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về việc Quy định mức học phí đối với giáo dục
mầm non, giáo dục phổ thông; học phí đào tạo trình độ cao đẳng,
trung cấp của các trường công lập thuộc tỉnh Gia Lai năm học 2020-2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHOÁ XI, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số Điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Xét Tờ trình số 1225/TTr-UBND ngày 12/6/2020 của UBND tỉnh về việc đề nghị quy định mức học phí năm học 2020 - 2021 đối với các cơ sở giáo dục công lập do tỉnh Gia Lai quản lý; báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông; học phí đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp của các trường công lập thuộc tỉnh Gia Lai năm học 2020-2021.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Trẻ em học tại cơ sở giáo dục mầm non công lập (nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non);

2. Học sinh học tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập (trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học);

3. Sinh viên học tại các trường cao đẳng công lập thuộc tỉnh quản lý.

Điều 3. Mức học phí

1. Học phí giáo dục mầm non và phổ thông

Nội dung	Mức học phí (đồng/tháng/trẻ em hoặc học sinh)		
	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1. Cơ sở giáo dục mầm non			
- Học 1 buổi/ngày	37.000	20.000	11.000
- Học 2 buổi/ngày	50.000	27.000	15.000
2. Cấp Trung học cơ sở			
- Lớp 6, lớp 7	32.000	17.000	9.000
- Lớp 8, lớp 9	37.000	20.000	11.000
3. Cấp Trung học phổ thông	50.000	27.000	15.000

Xã, phường, thị trấn khu vực I, khu vực II, khu vực III thực hiện theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, xã khu vực II, xã khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 –2020 và các quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Học phí hệ trung cấp

a) Hệ đào tạo trong chỉ tiêu ngân sách

ĐVT: đồng/tháng/sinh viên

STT	Nhóm ngành đào tạo	Mức học phí hệ trung cấp
1	Y dược	350.000
2	Nghệ thuật	156.000

b) Hệ đào tạo tự túc học phí

ĐVT: đồng/tháng/sinh viên

STT	Nhóm ngành đào tạo	Mức học phí hệ trung cấp
-----	--------------------	--------------------------

1	Kinh tế	271.000
2	Y dược	582.000
3	Nghệ thuật	416.000

3. Học phí trung cấp nghề

a) Hệ đào tạo trong chỉ tiêu ngân sách

DVT: đồng/tháng/sinh viên

STT	Nhóm ngành đào tạo	Mức học phí trung cấp nghề
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	146.000
2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ	251.000

b) Hệ đào tạo tự túc học phí

DVT: đồng/tháng/sinh viên

STT	Nhóm ngành đào tạo	Mức học phí trung cấp nghề
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	208.000
2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ	364.000

4. Học phí hệ cao đẳng

a) Học phí cao đẳng nghề trong chỉ tiêu ngân sách

DVT: đồng/tháng/sinh viên

STT	Nhóm ngành đào tạo	Mức học phí Cao đẳng nghề
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	241.000
2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ	364.000

b) Học phí cao đẳng nghề tự túc học phí

DVT: đồng/tháng/sinh viên

STT	Nhóm ngành đào tạo	Mức học phí cao đẳng nghề
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	312.000
2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ	416.000

c) Học phí cao đẳng (khỏi ngoài sự phạm)

DVT: đồng/tháng/sinh viên

STT	Nhóm ngành đào tạo	Mức học phí cao đẳng
1	Khoa học xã hội	333.000
2	Khoa học tự nhiên	364.000

d) Đối với học phí học lại: Được thu bằng mức học phí của hệ trung cấp, hệ trung cấp nghề và hệ cao đẳng (tùy vào hệ đăng ký học lại).

Điều 4. Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI, Kỳ họp thứ Mười ba thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2020. /

Nơi nhận:

- Ủy ban TVQH;
- VPQH; VPCP;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website: <http://dbnd.gialai.gov.vn>;
- Báo Gia Lai; Đài PT-TH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT-TH.

CHỦ TỌA KỲ HỌP



PHÓ CHỦ TỊCH HĐND TỈNH
Đặng Phan Chung